

Chức: Kếch Lương 540.000 đồng

STT	Họ và tên	Mức 6000				Mức 6100										Số tháng	Tổng lương	nghỉ BHXH		Các khoản thu	Tổng cộng			
		Hệ số	Số tiền 6001	Lớp ghép 6001	Chức vụ 6101		PC Lâu năm		Khu vực 6102	PC Thu hút	PC trách nhiệm 6113		P/C độc hại		Ưu đãi ngành 6112 = 70%			Thâm niên 6115				V/khung 6115		pc đặc biệt (biên giới) 6116 = 30%
					Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền			Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền				Hệ số	Số tiền			Hệ số	Số tiền	
1	Mac Thi Sâm	5,02	2.710.800		0,40	216.000	1,0	540.000	270.000					-	2.048.760	25%	731.700		878.040	6	44.371.800	2.304.855	42.066.945	
2	Vũ Khánh Huyền	4,34	2.343.600		0,30	162.000	1,0	540.000	270.000				-	1.753.920	22%	551.232		751.680	6	38.234.592	1.925.804	36.308.788		
3	Lò Văn Chung	5,02	2.710.800		0,20	108.000	1,0	540.000	270.000				-	1.973.160	26%	732.888		845.640	6	43.082.928	2.237.563	40.845.365		
4	Lương Thi Hạnh	4,68	2.527.200				0,7	378.000	270.000				-	1.769.040	22%	555.984		758.160	6	37.550.304	1.942.406	35.607.898		
5	Nguyễn Duy Thủy	4,00	2.160.000				1,0	540.000	270.000				-	1.512.000	23%	496.800		648.000	6	33.760.800	1.673.784	32.087.016		
6	Lò Văn Phong	4,00	2.160.000				1,0	540.000	270.000				-	1.512.000	19%	410.400		648.000	6	33.242.400	1.619.352	31.623.048		
7	Lò Văn Dương	4,00	2.160.000				0,7	378.000	270.000				-	1.512.000	13%	280.800		648.000	6	31.492.800	1.537.704	29.955.096		
8	Trần Thị Hải	3,06	1.652.400				0,7	378.000	270.000				-	1.156.680	13%	214.812		495.720	6	25.005.672	1.176.344	23.829.328		
9	Lò Văn Hùng	3,34	1.803.600				0,7	378.000	270.000				-	1.262.520	11%	198.396		541.080	2	8.907.192	420.419	8.486.773		
	Lò Văn Hùng	3,34	1.803.600		0,15	81.000	0,7	378.000	270.000				-	1.319.220	11%	207.306		565.380	4	18.498.024	878.601	17.619.423		
10	Nguyễn T Khanh	4,89	2.640.600		0,15	81.000	0,5	270.000	270.000				-	2.016.025	32%	921.612	6%	158.436	864.011	2	14.443.367	798.346	13.645.021	
	Nguyễn T Khanh	4,89	2.640.600	1.399.518		-	0,5	270.000	270.000				-	1.959.325	32%	895.692	6%	158.436	839.711	4	33.733.126	1.551.786	32.181.341	
11	Lò Thi Nhung	4,58	2.473.200			-	0,5	270.000	270.000				-	1.731.240	25%	618.300		741.960	6	36.628.200	1.947.645	34.680.555		
12	Nguyễn T Nhuận	4,68	2.527.200		0,15	81.000	0,5	270.000	270.000				-	1.825.740	22%	573.804		782.460	2	12.660.408	668.221	11.992.187		
	Nguyễn T Nhuận	4,68	2.527.200			-	0,5	270.000	270.000				-	1.769.040	22%	555.984		758.160	4	24.601.536	1.294.937	23.306.599		
13	Trần Thi Loan	3,66	1.976.400			-	0,5	270.000	270.000				-	1.383.480	12%	237.168		592.920	6	28.379.808	1.394.548	26.985.260		
14	Quảng Văn Tân	3,66	1.976.400			-	0,7	378.000	270.000				-	1.383.480	12%	237.168		592.920	6	29.027.808	1.394.548	27.633.260		
15	Lương Thi Hiền	3,33	1.798.200			-	0,7	378.000	270.000	0			-	1.258.740	11%	197.802		539.460	2	8.884.404	419.160	8.465.244		
	Lương Thi Hiền	3,33	1.798.200	939.600	0,15	81.000	0,7	378.000	270.000	0			-	1.315.440	11%	206.712		563.760	4	22.210.848	876.083	21.334.765		
16	Đỗ Quý Bô	3,33	1.798.200			-	0,5	270.000	270.000	0			-	1.258.740	12%	215.784		539.460	6	26.113.104	1.268.810	24.844.294		
17	Lò T. Thu Hiền	3,34	1.803.600			-	0,5	270.000	270.000		0,20	62.000		1.262.520	11%	198.396		541.080	6	26.445.576	1.261.257	25.184.319		
18	Vũ Thị Chi	3,33	1.798.200			-	0,5	270.000	270.000				-	1.258.740	8%	143.856		539.460	6	25.681.536	1.223.495	24.458.041		
19	Quảng T. Hương	2,34	1.263.600		0,20	108.000	0,5	270.000	270.000	0			-	960.120	6%	82.296		411.480	6	20.192.976	915.954	19.277.022		
20	Quảng Thị Chinh	2,34	1.263.600			-			270.000	0			-	884.520		-		379.080	2	5.594.400	265.356	5.329.044		
21	Lò Thị Hương	2,34	1.263.600			-			270.000				-	884.520		-		379.080	2	5.594.400	265.356	5.329.044		
	Cộng	95,52	51.580.800	2.339.118	1,700	918.000	15.600	8.424.000	6.750.000	0	0,200		-	36.970.970	4010	9.464.891	0,120	316.872	15.844.702	634.338.009	0	0	31.262.335	603.075.674

KẾ TOÁN



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten number 72 and date 11/10/25.

Handwritten signature in red ink.

Chênh lệch lương 540.000 đồng

Mức 6000																				
Stt	Họ và tên	HS cũ	HS mới	HS chênh lệch	Số tiền	V/ khung			Số tháng	Lương chính	Thâm niên		Ưu đãi ngành 70%	Biên giới 30%	Thu hút 70%	Lớp ghép	Tổng lương	Các khoản đóng góp 10,5%	Tổng cộng	
						HS cũ	HS mới	HS chênh lệch			Số tiền	HS								Số tiền
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10	11		13	14	15	16	17	18	21	
Tăng lương đợt 1																				
1	Lò Văn Chung																			
2	Nguyễn Duy Thụy	5,02	5,36	0,34	183.600					6,0	1.101.600	26%	286.416	771.120	330.480		2.489.616	145.742	2.343.874	
2	Nguyễn Duy Thụy	4,00	4,34	0,34	183.600					6,0	1.101.600	23%	253.368	771.120	330.480		2.456.568	142.272	2.314.296	
3	Trần Thị Hải	3,06	3,26	0,20	108.000					6,0	648.000	13%	84.240	453.600	194.400		1.380.240	76.885	1.303.355	
Tăng lương sớm																				
1	Vũ Khánh Huyền	4,34	4,68	0,34	183.600					4,0	734.400	23%	168.912	514.080	220.320		1.637.712	94.848	1.542.864	
2	Lò Văn Phong	4,00	4,34	0,34	183.600					6,0	1.101.600	20%	220.320	771.120	330.480		2.423.520	138.802	2.284.718	
Tăng lương thường xuyên																				
																		0	0	
3	Lương Thị Hiền	3,33	3,66	0,33	178.200					1,5	267.300	10%	26.730	187.110	80.190		133.650	694.980	30.873	664.107
	Lương Thị Hiền	3,33	3,66	0,33	178.200					2,5	445.500	11%	49.005	311.850	133.650		222.750	1.162.755	51.923	1.110.832
4	Quảng Thị Hương	2,34	2,67	0,33	178.200					1,0	178.200	6%	10.692	124.740	53.460		367.092	19.834	347.258	
	Quảng Thị Hương	2,34	2,67	0,33	178.200					5,0	891.000	7%	62.370	623.700	267.300		1.844.370	100.104	1.744.266	
Tăng vượt khung																				
																		0	0	
5	Nguyễn Thị Khánh					6%	7%	1%	26.406	6	158.436	33%	52.284	110.905	47.531		79.218	448.374	22.126	426.248
Công																				
		19,68	21,68	2,00	1.080.000	0	0	0	26.406	26	6.627.636	1,10	1.214.337	4.639.345	1.988.291	0	435.618	14.905.227	823.407	14.081.820

KẾ TOÁN

Ngày tháng năm 2024
TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 2 XÃ MƯỜNG PÓN
HIỆU TRƯỞNG



Mạc Thị Sâm

TRUY LÍNH CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THÂM NIÊN THEO ND 54/2011 ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO NĂM 2024

Chênh lệch lương			540.000		đồng											
Số TT	Họ và tên	Tỷ lệ % TN cũ	Tỷ lệ % TN mới	Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hs phụ cấp chức vụ	Phụ cấp thâm niên vượt khung quy theo hệ số	C/L Tỷ lệ (%) phụ cấp thâm niên được hưởng	Mức lương tối thiểu chung	Mức tiền phụ cấp thâm niên 01 tháng	Số tháng	Tổng cộng	Các khoản đóng góp 10,5%	Tổng nhu cầu	Ghi chú	
Tầng đợt 1																
1	Vũ Khánh Huyền	22%	23%	4,64	4,34	0,30		1%	540.000	25.056	6	150.336	15.785	134.551	T7->12/2024	
2	Nguyễn Thị Nhuận	22%	23%	4,68	4,68			1%	540.000	25.272	6	151.632	15.921	135.711	T7->12/2024	
3	Lường Thị Hạnh	26%	27%	4,68	4,68			1%	540.000	25.272	6	151.632	15.921	135.711	T7->12/2024	
4	Lò Văn Chung	26%	27%	5,56	5,36	0,20		1%	540.000	30.024	6	180.144	18.915	161.229	T7->12/2024	
5	Vi Thị Chi	8%	9%	3,33	3,33			1%	540.000	17.982	6	107.892	11.329	96.563	T7->12/2024	
6	Lò Văn Phong	19%	20%	4,00	4,00			1%	540.000	21.600	6	129.600	13.608	115.992	T7->12/2024	
7	Đỗ Quý Bộ	12%	13%	3,33	3,33			1%	540.000	17.982	6	107.892	11.329	96.563	T7->12/2024	
8	Nguyễn Duy Thủy	23%	24%	4,34	4,34			1%	540.000	23.436	6	140.616	14.765	125.851	T7->12/2024	
Tầng đợt 2													-	-		
9	Mạc Thị Sâm	25%	26%	5,42	5,02	0,40		1%	540.000	29.268	1	29.268	3.073	26.195	T12/2024	
10	Lò Văn Hùng	10%	11%	3,49	3,34	0,15		1%	540.000	18.846	0,5	9.423		9.423	15/10/2024	
	Lò Văn Hùng	10%	11%	3,34	3,34			1%	540.000	18.036	2	36.072	3.788	32.284	T11->12/2024	
11	Lò Thị Thu Hiền	11%	12%	3,34	3,34			1%	540.000	18.036	0,5	9.018		9.018	15/09/2024	
	Lò Thị Thu Hiền	11%	12%	3,34	3,34			1%	540.000	18.036	3	54.108	5.681	48.427	T10->12/2024	
12	Trần Thị Hải	13%	14%	3,26	3,26			1%	540.000	17.604	4	70.416	7.394	63.022	T9->12/2024	
13	Nguyễn Thị Khánh	32%	33%	5,18	4,89		0,2934	1%	540.000	27.990	3	83.971	8.817	75.154	T10->12/2024	
14	Lò Thị Nhung	25%	26%	4,58	4,58			1%	540.000	24.732	5	123.660	12.984	110.676	T8->12/2024	

15	Trần Thị Loan	12%	13%	3,66	3,66			1%	540.000	19.764	2	39.528	4.150	35.378	T11->12/2024
16	Lò Văn Dương	13%	14%	4,00	4,00			1%	540.000	21.600	0,5	10.800		10.800	15/09/2024
	Lò Văn Dương	13%	14%	4,00	4,00			1%	540.000	21.600	3	64.800	6.804	57.996	T10->12/2024
17	Lương Thị Hiền	10%	11%	3,48	3,33	0,15		1%	540.000	18.792	0,5	9.396		9.396	15/10/2024
	Lương Thị Hiền	10%	11%	3,48	3,33	0,15		1%	540.000	18.792	2	37.584	3.946	33.638	T11->12/2024
18	Quảng Thị Hương	6%	7%	2,54	2,34	0,20		1%	540.000	13.716	5	68.580	7.201	61.379	T8->12/2024
19	Quảng Văn Tân	11%	12%	3,66	3,66			1%	540.000	19.764	4	79.056	8.301	70.755	T9->12/2024
	Tổng cộng			91	89	2	0	0,230	12.420.000	493.200	82	1.845.424	189.713	1.655.711	

Kế toán

[Handwritten signature]

Thủ trưởng đơn vị



Mạc Thị Sâm

BẢNG NHU CẦU TĂNG THÊM PHỤ CẤP LÂU NĂM ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
CÔNG TÁC Ở VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THEO ND 11/6/2010
NĂM 2024

Chênh lệch 540.000đ

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm nhận công tác vùng khó khăn	Thời gian hưởng phụ cấp nêu năm hết 31/12/2024	Thời gian hưởng phụ cấp lâu năm tiếp theo	Hệ số phụ cấp được hưởng	Số tháng	Thành tiền	Ghi chú
1	Đỗ Quý Bộ		10 năm 0 tháng		0,2	6	648.000	Tháng 7 => 12
2	Lò Thị Thu Hiền		10 năm 0 tháng		0,2	6	648.000	Tháng 7 => 12
3	Lường Thị Hạnh		15 năm 0 tháng		0,2	5	540.000	Tháng 8 => 12
4	Lò Văn Dương		15 năm 0 tháng		0,3	3	486.000	Tháng 10 => 12
5	Trần Thị Loan		10 năm 0 tháng		0,2	2	216.000	Tháng 11 => 12
6	Quàng Thị Chính		5 năm 0 tháng		0,5	2	540.000	Tháng 7 => 8
7	Lò Thị Hương		5 năm 0 tháng		0,5	2	540.000	Tháng 11 => 12
	Tổng cộng						3.618.000	-

KẾ TOÁN

HIỆU TRƯỞNG

Vàng Thị Thủy

Mạc Thị Sâm

